

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQN

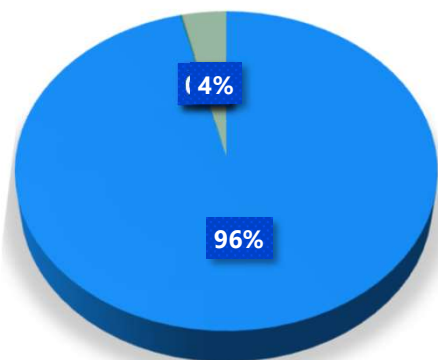
## CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

<b>Giá</b>	<b>16,500 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.2%	21.3%	35.0%

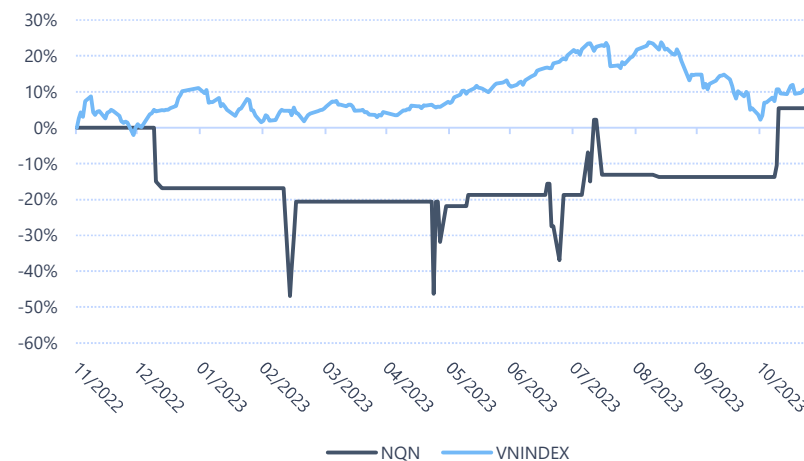
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,312 - 18,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	839
Số lượng CPLH (CP)	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	(0.16)

### Cơ cấu cổ đông



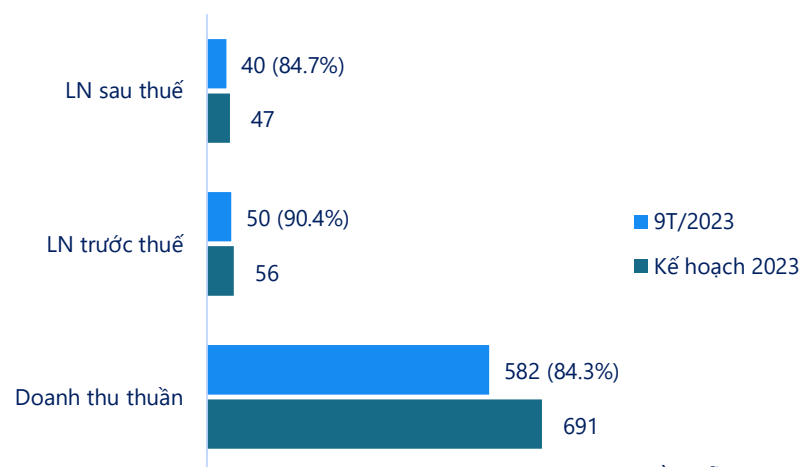
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**209.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.7 | +4.4%  
Cùng kỳ: ↗ 32.2 | +18.2%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**582.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 107.3 | +22.6%

**LN thuần**  
Q3 2023

**11.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.7 | -47.6%  
Cùng kỳ: ↘ 8.6 | -42.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**50.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.3 | +11.7%

**LNTT**  
Q3 2023

**12.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.7 | -47.6%  
Cùng kỳ: ↘ 8.3 | -40.9%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**50.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.7 | +12.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>209.5</b>	<b>177.3</b>	<b>18.2%</b>	<b>582.5</b>	<b>475.1</b>	<b>22.6%</b>
Giá vốn hàng bán	177.4	134.8	31.6%	467.0	370.3	26.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.1</b>	<b>42.4</b>	<b>-24.4%</b>	<b>115.5</b>	<b>104.8</b>	<b>10.1%</b>
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	58.5%	0.1	0.1	80.6%
Chi phí tài chính	6.4	7.3	-12.0%	21.5	20.6	4.1%
Chi phí lãi vay	6.4	7.3	-12.0%	21.5	20.6	4.1%
Chi phí bán hàng	0.0	-	-	0.0	0.0	-48.0%
Chi phí QLDN	13.9	14.8	-5.9%	44.0	39.4	11.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.8</b>	<b>20.4</b>	<b>-42.2%</b>	<b>50.1</b>	<b>44.8</b>	<b>11.7%</b>
LN khác	0.2 -	0.1	520.6%	0.1 -	0.4	124.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.0</b>	<b>20.4</b>	<b>-40.9%</b>	<b>50.2</b>	<b>44.5</b>	<b>12.9%</b>
Thuế TNDN	2.4	4.1	-40.8%	10.1	8.9	13.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.6</b>	<b>16.3</b>	<b>-40.9%</b>	<b>40.1</b>	<b>35.6</b>	<b>12.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>9.6</b>	<b>16.3</b>	<b>-40.9%</b>	<b>40.1</b>	<b>35.6</b>	<b>12.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.6	61.3	94.3	28.1	114.0	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	60.1 -	25.5 -	88.3 -	25.7 -	35.6 -
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.8 -	36.3	7.9 -	23.8 -	35.7 -
Lưu chuyển tiền thuần	17.6 -	0.6	13.8 -	21.4	42.7	26.9

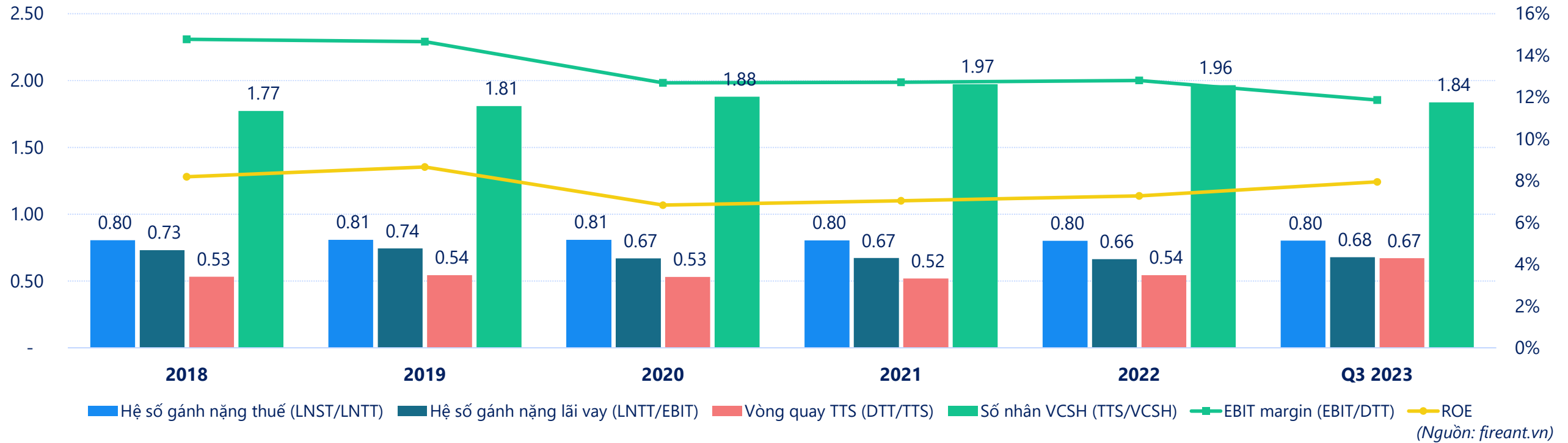
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>117.6</b>	<b>79.4</b>	<b>48.1%</b>	<b>10.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	82.4	34.2	140.6%	7.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.8	19.5	-59.8%	0.7%
Hàng tồn kho	26.2	25.0	4.9%	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.2	0.7	80.2%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>977.0</b>	<b>1,083.7</b>	<b>-9.8%</b>	<b>89.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	896.8	1,002.9	-10.6%	81.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	74.3	74.3	0.0%	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.9	6.5	-8.4%	0.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,094.6</b>	<b>1,163.1</b>	<b>-5.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>467.0</b>	<b>544.5</b>	<b>-14.2%</b>	<b>42.7%</b>
Nợ ngắn hạn	223.1	280.6	-20.5%	20.4%
Nợ vay ngắn hạn	69.0	113.6	-39.3%	6.3%
Nợ dài hạn	243.9	263.9	-7.6%	22.3%
Nợ vay dài hạn	241.3	261.6	-7.7%	22.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>627.6</b>	<b>618.7</b>	<b>1.4%</b>	<b>57.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	627.6	618.7	1.4%	57.3%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQN

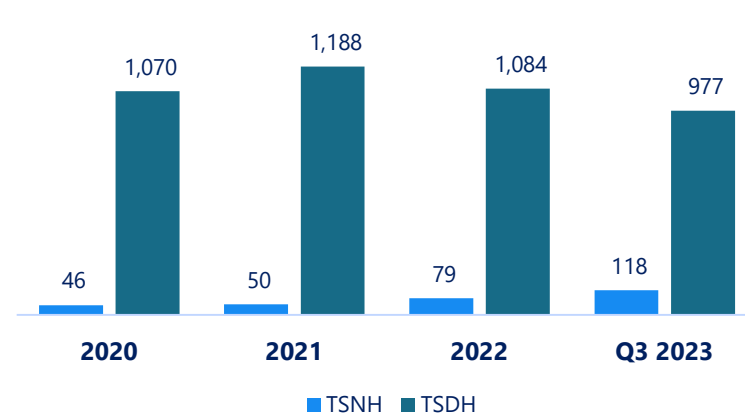
## Phân tích Dupont



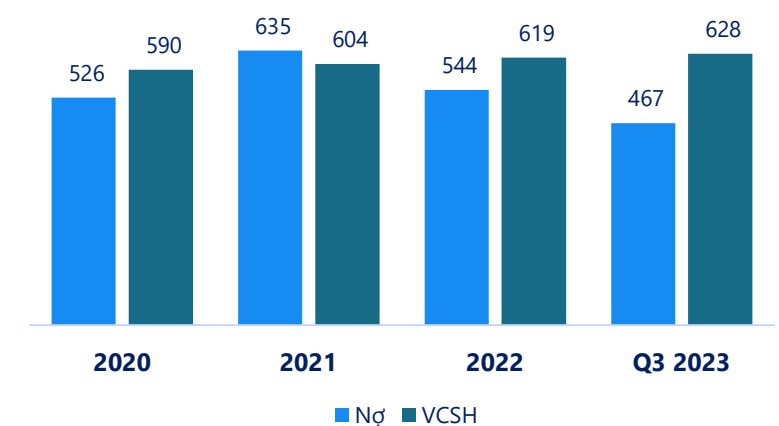
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn

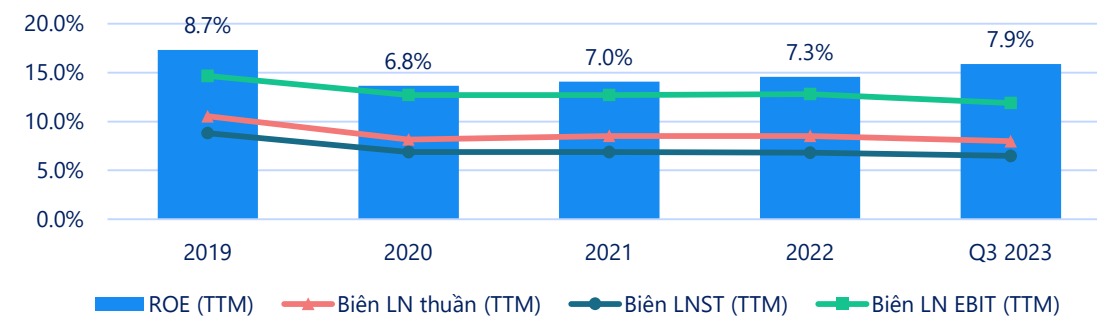


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQN

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.5%	10.5%	8.1%	8.5%	8.5%	8.0%
Biên LNST (TTM)	8.7%	8.8%	6.9%	6.9%	6.8%	6.5%
Biên LN EBIT (TTM)	14.8%	14.7%	12.7%	12.7%	12.8%	11.9%
ROE (TTM)	8.2%	8.7%	6.8%	7.0%	7.3%	7.9%
ROA (TTM)	4.6%	4.8%	3.6%	3.6%	3.7%	4.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.7	9.1	4.6	2.8	2.0	1.1
Số ngày nắm giữ HTK	25.9	20.6	15.6	16.3	17.0	15.0
Số ngày phải trả NCC	60.1	37.6	45.3	75.5	70.5	40.5
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.8
Vòng quay TTS	686.6	671.1	687.5	701.9	670.2	544.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.5	0.4	0.2	0.1	0.3	0.5
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.1	0.0	0.2	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.0	0.0	0.1	0.4
Khả năng TT lãi vay	3.7	3.9	3.0	3.0	3.0	3.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	927	1,020	801	827	875	967
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,700	11,781	11,582	11,856	12,150	12,330
P/E	6.3	12.6	39.5	19.6	18.3	14.0
P/B	0.5	1.1	2.7	1.4	1.3	1.1
P/S	0.5	1.1	2.7	1.3	1.2	0.9

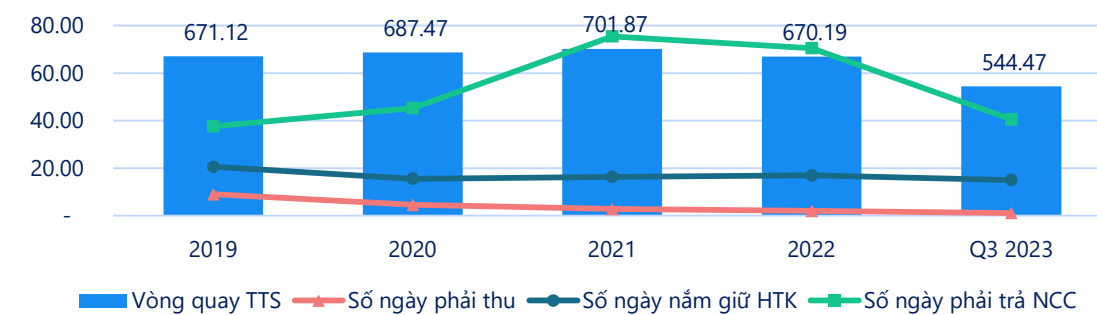
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



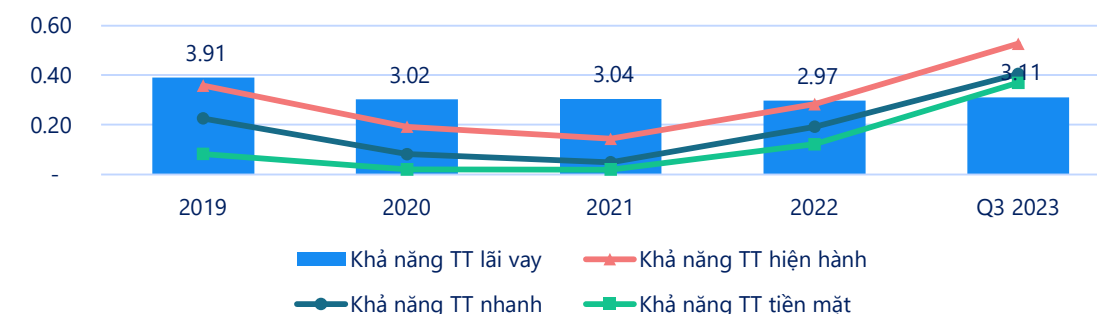
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

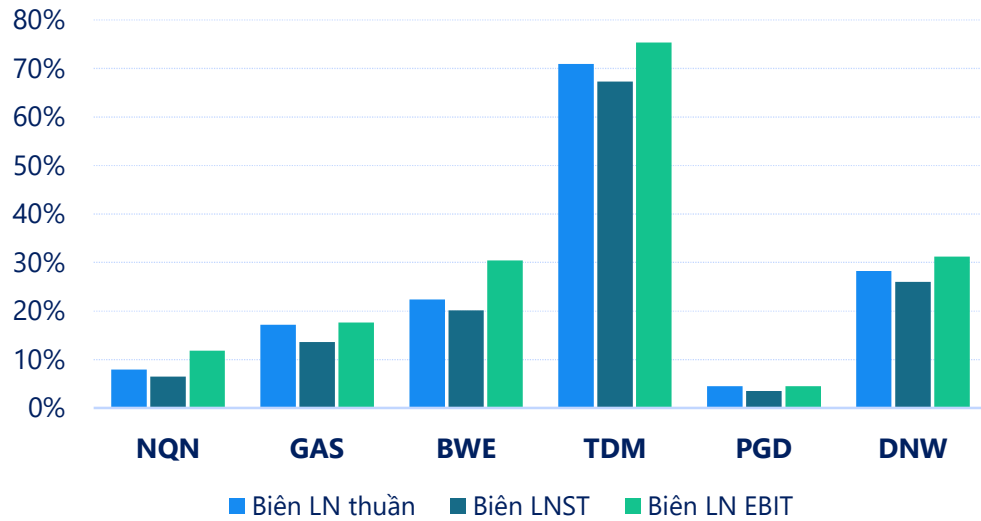
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>NQN</b>	582.5	22.6%	40.1	12.7%	6.9%	7.5%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

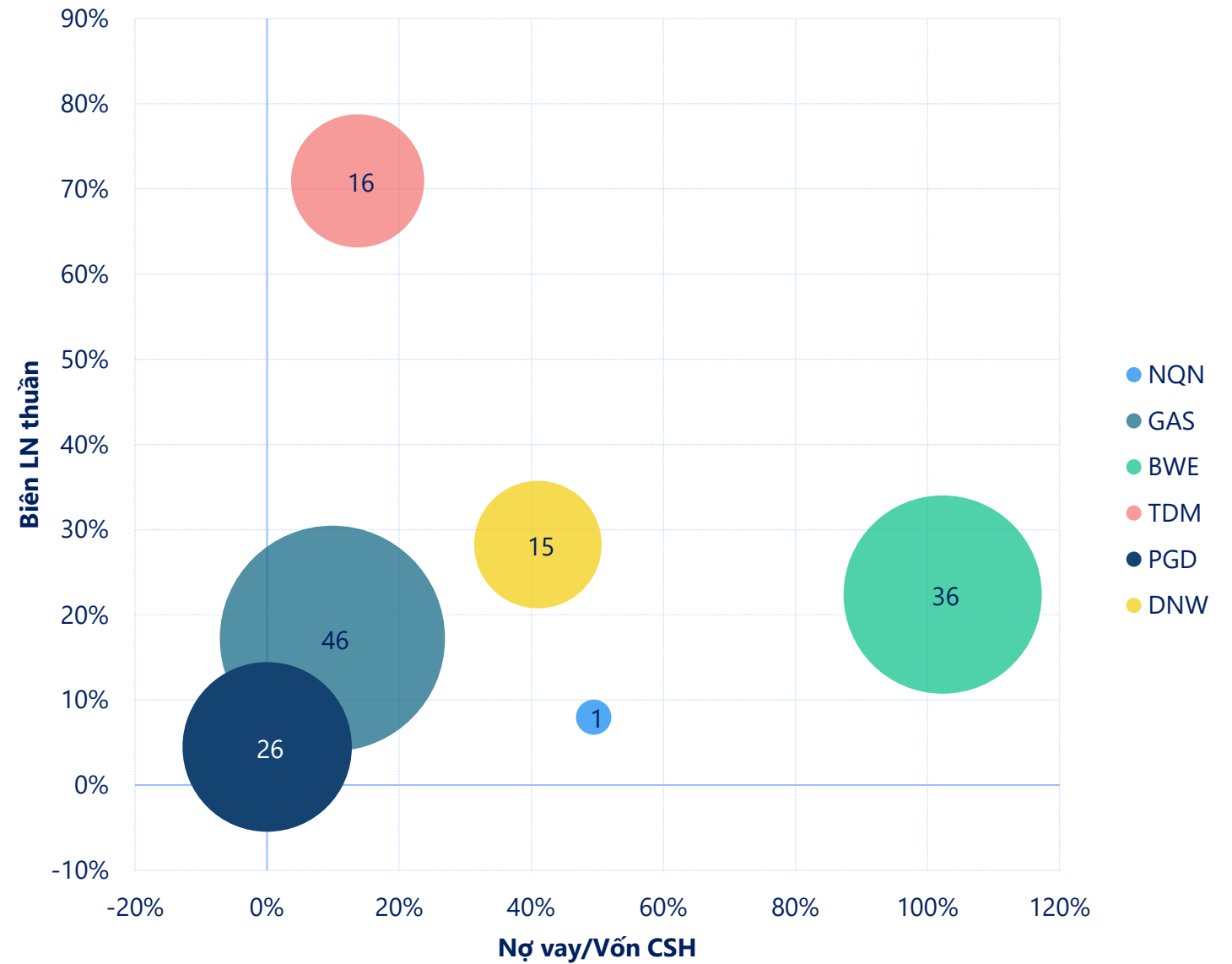
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)